



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 18

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

21-07-2020	Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quy định đơn giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	2
06-08-2020	Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại đầu tư Xây dựng Trường Long.	3
07-08-2020	Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ban hành Quy định bồi thường cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	5
07-08-2020	Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	14
07-08-2020	Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	19

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 21 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về quy định đơn giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1907/TTr-STNMT ngày 16 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 06 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty
Trách nhiệm hữu hạn thương mại đầu tư Xây dựng Trường Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành Khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2523/TTr-STC ngày 05 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại đầu tư Xây dựng Trường Long (sau đây viết tắt là Công ty TNHH TMĐT XD Trường Long).

1. Theo mục đích sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Giá tiêu thụ (đồng/m ³)
-----	------------------	--

01	Sinh hoạt các hộ dân cư	10.000
02	Phục vụ công cộng, đơn vị hành chính sự nghiệp	10.000
03	Hoạt động sản xuất vật chất	12.000
04	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	13.000

2. Các đối tượng sử dụng nước cho mục đích hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động kinh doanh dịch vụ được tính giá 10.000 đồng/1m³ đối với 15m³ nước tiêu thụ đầu tiên trong tháng.

3. Giá tiêu thụ nước sạch quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa có phí bảo vệ môi trường và dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chợ Lách; Giám đốc Công ty TNHH TMĐT Xây dựng Trường Long và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch của Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại đầu tư xây dựng Trường Long./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bồi thường cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết ban hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 2168/TTr-SNN ngày 06 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bồi thường cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Tư Pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại cây trồng để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bồi thường cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mật độ, phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại cây trồng cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi nhà nước thu hồi đất.
- c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH MẬT ĐỘ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG

Điều 2. Phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại cây trồng

1. Đối với cây hàng năm:

Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Đối với cây lâu năm: mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm được xác định như sau:

a) Vườn cây lâu năm là loại cây thu hoạch một lần (cây lấy gỗ hoặc cây lâu năm khác không phải là cây ăn trái như tre, trúc, lá dứa nước...) được tính bồi thường bằng số lượng từng loại cây trồng nhân với đơn giá cây trồng trung bình theo quy định.

b) Vườn cây lâu năm là cây ăn trái và cây dứa được tính bồi thường bằng số lượng từng loại cây trồng theo mật độ qui định tại Điều 3 Quy định này nhân với đơn giá cây trồng trung bình theo quy định.

Điều 3. Phân loại, mật độ và đơn vị tính giá một số cây trồng chính

1. Phân loại cây trồng để tính bồi thường

a) Vườn trồng cây chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây trồng), có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, thì bồi thường theo mật độ quy định.

b) Vườn trồng cây lâu năm chuyên canh, có trồng thêm cây phân tán (tại các bờ thửa, liếp) hoặc trồng xen cây hàng năm, có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, thì tính theo giá trị của cây trồng chính (theo đúng mật độ quy định) cộng thêm giá trị của cây phân tán hoặc cây hàng năm theo số lượng cây trồng thực tế bị thiệt hại.

c) Trường hợp vườn trồng cây xen canh nhiều loại cây trồng lâu năm, có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, thì tính 100% một loại cây trồng chính và một loại cây trồng phụ theo mật độ quy định. Tất cả các loại cây trồng còn lại thì tính tối đa không quá 50% số lượng thực tế.

d) Mật độ cây trồng quy định là mật độ tối đa để tính bồi thường. Tất cả các cây trồng vượt mật độ theo quy định thì tính không quá 50% theo số lượng cây thực tế.

đ) Đối với vườn trồng từ 02 loại cây trở lên, không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất (vườn tạp), không được đầu tư cải tạo, thì giá trị bồi thường được tính giá trị không quá 70% đơn giá cây trồng trung bình theo quy định cùng loại theo số lượng cây thực tế.

2. Mật độ và đơn vị tính giá một số cây trồng chính

a) Cây hàng năm

STT	Loại cây	ĐVT
1	Lúa	m ²
2	Rau màu các loại	m ²
3	Cỏ chăn nuôi	m ²
4	Thơm, khóm	m ²
5	Khoai mì, khoai lang, bắp, mía, các loại cây họ đậu	m ²

b) Cây lâu năm

STT	Loại cây	ĐVT	Ghi chú
1	Dừa các loại (mật độ không quá 200 cây/ha)		
a)	Dừa công nghiệp (mật độ không quá 200 cây/ha)		

	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Dừa uống nước (mật độ không quá 250 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm, đã cho trái
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
2	Bưởi (mật độ không quá 400 cây/ha)		
a)	Bưởi da xanh		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Các loại bưởi khác		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
3	Nhãn (mật độ không quá 400 cây/ha)		
a)	Nhãn tiêu da bò		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Nhãn Idor, nhãn xuống com vàng, thanh nhãn		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
4	Sầu riêng (mật độ không quá 200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 3	Cây	Từ 6 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
5	Mãng cụt (mật độ không quá 200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 15 năm tuổi trở lên, có trái ổn định

	Loại 2	Cây	Từ 8 năm đến dưới 15 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 4	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm có từ 2 thập trở lên
6	Xoài (mật độ không quá 400 cây/ha)		
a)	Xoài cát Hòa Lộc, cát Chu		
	Loại 1	Cây	Từ 8 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 4 năm đến dưới 8 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Xoài Tứ quý và các loại xoài khác		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 5 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 5 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
7	Chôm chôm (mật độ không quá 250 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm, không tính loại trồng hột
8	Cam, quýt các loại (mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
	Cam, quýt khác (mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
9	Chanh, tắc các loại		
a)	Chanh (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
b)	Tắc các loại (mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 6 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
10	Bòn bon (mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 5 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 2 năm đến dưới 5 năm

	Mới trồng	Cây	Dưới 2 năm
11	Sabôchê (mật độ không quá 250 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
12	Cóc (mật độ không quá 200 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
13	Bơ (mật độ không quá 600 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
14	Sori, mận, táo (mật độ không quá 630 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 3 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
15	Ổi (mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 2 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
16	Mít (mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 6 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
17	Đâu (mật độ không quá 400 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 6 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 4 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 4 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
18	Vú sữa (mật độ không quá 300 cây/ha)		
	Loại 1	Cây	Từ 10 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 6 năm đến dưới 10 năm
	Loại 3	Cây	Từ 3 năm đến dưới 6 năm
	Loại 4	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm

	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
19	Ô môi, lựu lê, sa kê, cacao, măng cầu, điều, me		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
20	Chùm ruột, khế		
	Loại 1	Cây	Từ 5 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Cây	Từ 3 năm đến dưới 5 năm
	Loại 3	Cây	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	Mới trồng	Cây	Dưới 1 năm
21	Đu đủ (mật độ không quá 1.500 cây/ha)		
	Có trái	Cây	
	Sắp có trái	Cây	
	Mới trồng	Cây	
22	Dây tiêu, thanh long, thiên lý		
	Loại 1	Nọc	Từ 2 năm tuổi trở lên, có trái ổn định
	Loại 2	Nọc	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	Mới trồng	Nọc	Dưới 1 năm
23	Chuối		
	Mới trồng	Bụi	Từ 3 cây trở lên
24	Tre, tầm vông		
	Loại 1	Bụi	Từ 20 cây trở lên
	Loại 2	Bụi	Từ 10 cây đến dưới 20 cây
	Loại 3	Bụi	Dưới 10 cây
25	Trúc, mun, nứa		
	Loại 1	Bụi	Từ 20 cây trở lên
	Loại 2	Bụi	Từ 10 cây đến dưới 20 cây
	Loại 3	Bụi	Dưới 10 cây
26	Bạch đàn, so đũa, đước, tràm, mù u, sắn: Hỗ trợ chi phí đốn, chặt		
	Loại 1	Cây	Đường kính gốc từ 40cm trở lên
	Loại 2	Cây	Đường kính gốc từ 20cm đến dưới 40cm
	Loại 3	Cây	Đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm
	Loại 4	Cây	Đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm
	Loại 5	Cây	Đường kính gốc dưới 5cm
27	Sao, bàng, dầu: Hỗ trợ chi phí đốn, chặt		
	Loại 1	Cây	Đường kính gốc 30cm trở lên
	Loại 2	Cây	Đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm
	Loại 3	Cây	Đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm
	Loại 4	Cây	Đường kính gốc dưới 10cm
28	Dừa nước	m ²	

29	Cau		
	Có trái	Cây	
	Chưa trái	Cây	
	Mới trồng	Cây	
30	Cây kiểng trồng làm cảnh ngoài đất: Hỗ trợ chi phí bứng, di dời		
	Loại 1	Cây	Đường kính gốc 15cm trở lên
	Loại 2	Cây	Đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm
	Loại 3	Cây	Đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm
	Loại 4	Cây	Đường kính gốc dưới 5cm
31	Cây kiểng trồng làm cảnh trong chậu: Hỗ trợ di dời		
	Loại 1	Chậu	Đường kính chậu 20cm
	Loại 2	Chậu	Đường kính chậu 30cm
	Loại 3	Chậu	Đường kính chậu 40cm
	Loại 4	Chậu	Đường kính chậu 50cm
	Loại 5	Chậu	Đường kính chậu 60cm trở lên
32	Hàng rào cây xanh: bùm sùm, kim quýt, duối, dâm bụt:		
		Mét	
33	Sả bụi, lùn lấy củ:		
		Bụi	
34	Cây giống, nhánh chiết, hoa kiểng		
	Loại 1	Bịt, Chậu	Đường kính dưới 10cm
	Loại 2	Bịt, Chậu	Đường kính từ 10cm trở lên

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt

1. Các loại cây khác không có trong khoản 2, Điều 3 Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp cùng các Sở, ngành có liên quan tổ chức thành lập Hội đồng bồi thường thẩm định, xem xét đề xuất phương án giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Đối với những cây đầu dòng, cây giống gốc, cây quý hiếm, cây giống mới, cây có tán lớn, gốc to, năng suất cao, cây có thời gian trồng trên 20 năm thì được tính tối đa không quá 1,5 lần đơn giá trung bình theo quy định.

3. Đối với những cây trồng nằm trong khu vực xây dựng các tuyến (đường, đê bao, điện cao thế...) phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng thì được tính 100% đơn giá theo quy định nhân với tổng số cây trên thực tế.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu cây trồng trong việc kiểm đếm, phân

loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo quy định của Quy định này.

3. Tháng 12 hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các ban ngành có liên quan xây dựng thông báo giá cây trồng trung bình để các đơn vị có liên quan tham khảo thực hiện cho năm tiếp theo.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 31/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 07 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1702/TTr-SXD ngày 05 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh rác thải sinh hoạt trên địa bàn được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quản lý, sử dụng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Tiền thu được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu. Tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này:

a) Thay thế Điều 1 của Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, sử dụng đồ, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Bãi bỏ quy định “Trường hợp đối với xã, phường thực hiện xã hội hóa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt mà thu không đủ bù đắp chi phí thì có phương án chuyển đổi hoặc xây dựng mức giá theo lộ trình, ngân sách sẽ không hỗ trợ từ 01 tháng 01 năm 2018” tại khoản 1 Điều 6 của Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, sử dụng đồ, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

Phụ lục**GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa (đồng/tháng)	
			Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành	Các huyện còn lại
A	ĐỐI TƯỢNG KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG			
I	HỘ GIA ĐÌNH, PHÒNG TRỌ CHO THUÊ			
1	Hộ chỉ ở			
1.1	Hộ có nhân khẩu ≤ 4 người	đồng/hộ/tháng	25.000	20.000
1.2	Hộ có nhân khẩu > 4 người	đồng/hộ/tháng	30.000	25.000
2	Phòng trọ cho thuê chỉ để ở	đồng/phòng/tháng	12.000	10.000
II	HỘ KINH DOANH BUÔN BÁN NHỎ			
1	Bán hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm, vải sợi (kể cả các sạp cố định ở chợ)	đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng		
	- Diện tích $\leq 5m^2$		60.000	50.000
	- Diện tích $> 5m^2$		75.000	60.000
2	May mặc, cắt uốn tóc, hiệu ảnh, vàng bạc, cầm đồ, xe đạp, đồng hồ điện tử, điện lạnh	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích $\leq 5m^2$		60.000	55.000
	- Diện tích $> 5m^2$		85.000	75.000
3	Sửa chữa mô tô, xe máy	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích $\leq 5m^2$		60.000	50.000

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa (đồng/tháng)	
			Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành	Các huyện còn lại
	- Diện tích >5m ²		110.000	100.000
4	Bán hàng nông sản thực phẩm, hoa tươi, trái cây (kể cả các sạp cố định ở các chợ)	đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng		
	- Diện tích <=5m ²		75.000	60.000
	- Diện tích >5m ²		100.000	75.000
5	Ăn uống	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích <=5m ²		85.000	75.000
	- Diện tích >5m ²		110.000	100.000
6	Áp gà vịt	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích <=5m ²		100.000	85.000
	- Diện tích >5m ²		125.000	110.000
III	CƠ SỞ Y TẾ NHỎ	đồng/đơn vị/tháng		
1	Phòng khám tư nhân, hiệu thuốc		100.000	75.000
2	Trạm y tế cấp xã		125.000	100.000
3	Nhà bảo sanh, phòng khám đa khoa		200.000	160.000
IV	TRỤ SỞ LÀM VIỆC	đồng/đơn vị/tháng		
1	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện		185.000	125.000
2	Cơ quan, đơn vị cấp xã		125.000	100.000

<i>STT</i>	<i>Đối tượng thu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Giá tối đa (đồng/tháng)</i>	
			<i>Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành</i>	<i>Các huyện còn lại</i>
B	ĐỐI TƯỢNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG	-	Căn cứ khối lượng, cự ly, loại phương tiện thu gom vận chuyển, hình thức xử lý.... để tính toán cụ thể giá dịch vụ trên cơ sở Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và các quy định có liên quan khác.	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1261/TTr-STTTT ngày 06 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng
Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2020/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre có liên quan đến hoạt động cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ để giao dịch điện tử, gồm:

- a) Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- b) Hội đồng nhân dân các cấp;
- c) Ủy ban nhân dân các cấp;
- d) Các Sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- đ) Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, ban, ngành;
- e) Các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

g) Các cá nhân là người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước có nhu cầu giao dịch điện tử các cơ quan nêu trên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử;

2. Văn bản điện tử là văn bản được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu;

3. Hệ thống mật mã không đối xứng là hệ thống mật mã có khả năng tạo được cặp khóa bao gồm khoá bí mật và khoá công khai;

4. Người quản lý thuê bao là cá nhân được người có thẩm quyền quyết định ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý thuê bao;

5. Thiết bị lưu khóa bí mật là thiết bị vật lý chứa chứng thư số và khóa bí mật của thuê bao.

Điều 3. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử được ký số

1. Văn bản điện tử được ký số bằng chứng thư số cá nhân do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp trong thời gian còn hiệu lực thì có giá trị pháp lý như văn bản giấy được ký tay;

2. Văn bản điện tử được ký số bằng chứng thư số cá nhân và chứng thư số cơ quan do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp trong thời gian còn hiệu lực thì có giá trị pháp lý như văn bản giấy được ký tay và đóng dấu.

Điều 4. Thẩm quyền quản lý thuê bao

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý các thuê bao chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; Đồng thời, ủy quyền cho Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện trách nhiệm người quản lý thuê bao của các tổ chức, cá nhân trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bến Tre và thực hiện nhiệm vụ của người quản lý thuê bao theo quy định tại Điều 12 Thông tư 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

Điều 5. Các loại văn bản ký bằng chữ ký số

Tất cả các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (trừ các văn bản mật), được ký bằng chữ ký số để trao đổi giữa các cơ quan nhà nước và trong nội bộ của mỗi cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 6. Cấp mới, gia hạn, thay đổi thông tin, thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

1. Cấp mới chứng thư số

a) Điều kiện cấp mới chứng thư số: điều kiện cấp mới chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 60 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Hồ sơ cấp mới chứng thư số: hồ sơ cấp mới chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 61 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

c) Trình tự, thủ tục cấp mới chứng thư số: Trình tự, thủ tục cấp mới chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 62 Nghị định

130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

d) Biểu mẫu cấp mới chứng thư số:

Biểu mẫu cấp mới chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

2. Gia hạn chứng thư số

a) Điều kiện gia hạn chứng thư số:

Điều kiện gia hạn chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 63 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Trình tự, thủ tục gia hạn chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

c) Biểu mẫu gia hạn chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

3. Thay đổi nội dung thông tin chứng thư số

a) Điều kiện thay đổi nội dung thông tin chứng thư số: Điều kiện thay đổi nội dung thông tin chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định Điều 65 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Các trường hợp thay đổi nội dung thông tin chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định Điều 66 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

c) Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung thông tin chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định Điều 67 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

d) Biểu mẫu thay đổi nội dung thông tin chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

4. Thu hồi chứng thư số

a) Các trường hợp thu hồi chứng thư số: Các trường hợp thu hồi chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định Điều 68 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Thẩm quyền đề nghị thu hồi chứng thư số: Thẩm quyền đề nghị thu hồi chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định Điều 69 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi chứng thư số: Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi chứng thư số chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo quy định Điều 70 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

- Biểu mẫu thu hồi chứng thư số thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ

5. Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật

a) Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư số hết hạn sử dụng hoặc chứng thư số bị thu hồi thực hiện theo quy định Điều 71 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Biểu mẫu thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

6. Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

a) Các trường hợp phải khôi phục, hồ sơ, quy trình khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định Điều 73 Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Biểu mẫu khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

Điều 7. Quản lý và sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của cơ quan, tổ chức

1. Việc quản lý và sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư số của cơ quan, tổ chức trong công tác văn thư được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

2. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức phải được chứng thực bởi Tổ chức cung cấp dịch vụ và chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch theo đúng quy định về quản lý và sử dụng con dấu.

Chương II

ỨNG DỤNG CHỮ KÝ SỐ TRONG QUY TRÌNH HÀNH CHÍNH

Điều 8. Quy trình ký số trên văn bản điện tử

1. Văn bản điện tử trước khi phát hành phải được ký số bằng chứng thư số cá nhân của người có thẩm quyền ký văn bản và chứng thư số cơ quan do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp trong thời gian còn hiệu lực. Quy trình ký số trên văn bản điện tử được thực hiện theo trình tự sau:

a) Bước 1 - Kiểm tra và chuyển định dạng văn bản điện tử: Văn bản điện tử đã qua phê duyệt lần cuối của người có thẩm quyền sẽ được chuyển đến văn thư cơ quan, tổ chức để kiểm tra tính chính xác về hình thức, kỹ thuật trình bày và ghi số, ngày tháng năm. Sau đó định dạng thành tập tin PDF và chuyển đến người có thẩm quyền ký văn bản qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành;

b) Bước 2 - Thực hiện ký số: Người có thẩm quyền ký văn bản bằng chứng thư số cá nhân của mình và chuyển đến Văn thư qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành để tiếp tục ký số của cơ quan;

c) Bước 3 - Đăng ký vào sổ và phát hành: Văn thư cơ quan đăng ký văn bản điện tử đã ký vào sổ đăng ký văn bản đi trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành. Đồng thời thực hiện phát hành văn bản trên môi trường mạng;

Trường hợp cơ quan, đơn vị có nhu cầu phát hành văn bản điện tử và văn bản giấy, thì Văn thư in văn bản điện tử đã được người có thẩm quyền ký số ra văn bản giấy, đóng dấu, phát hành. Văn bản giấy phải đảm bảo cùng số, ngày tháng năm và cùng chữ ký của người có thẩm quyền;

2. Hình thức thể hiện chữ ký số

a) Hình thức thể hiện chữ ký số của người có thẩm quyền ký ban hành văn bản: thực hiện theo Khoản 7 Điều 13 Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

b) Hình thức thể hiện chữ ký số của cơ quan ban hành văn bản: thực hiện theo Khoản 2 Điều 17 Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

c) Giao Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan thực hiện thống nhất quy định tại điểm a, b khoản này.

Điều 9. Phương thức chuyển đổi văn bản giấy sang văn bản điện tử

Văn bản điện tử bản gốc, bản chính hoặc bản sao văn bản giấy được xem là bản sao có giá trị pháp lý khi đảm bảo tính chính xác về nội dung và được ký số của cơ quan, tổ chức thực hiện chuyển đổi;

Phương thức chuyển đổi văn bản giấy sang văn bản điện tử: Văn thư cơ quan quét văn bản giấy thành tệp tin có định dạng .pdf; sau đó ký số của cơ quan, tổ chức lên góc trên, bên phải ở trang đầu của văn bản.

Điều 10. Kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số trên văn bản điện tử

Khi nhận được văn bản điện tử có ký số, văn thư phải thực hiện việc xác thực chữ ký số như sau:

1. Kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số;
2. Nếu chữ ký số không hợp lệ hoặc không đầy đủ theo quy định thì thông báo lại với đơn vị gửi văn bản biết để ký và gửi lại, đồng thời xóa văn bản không hợp lệ đó;
3. Nếu chữ ký số trên văn bản điện tử hợp lệ hoặc đầy đủ theo quy định thì đăng ký và xử lý văn bản đến ngay theo đúng trình tự văn bản giấy thông thường mà không cần chờ bản giấy;
4. Văn bản điện tử lấy từ các trang thông tin điện tử hoặc các nguồn khác cần được xác thực chữ ký số trước khi sử dụng.

Điều 11. Lưu trữ, sử dụng văn bản điện tử đã ký số

1. Trong trường hợp cần thiết, sau khi đăng ký văn bản điện tử đến vào hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Văn thư cơ quan có thể in văn bản điện tử đến ra giấy. Đồng thời, phải thực hiện việc đóng dấu Đến và ghi lại đầy đủ thông tin đã đăng ký trong phần mềm lên dấu Đến của bản in và thực hiện việc sao văn bản theo quy định, nhằm đảm bảo văn bản có giá trị pháp lý như văn bản điện tử;
2. Văn bản điện tử đã ký số khi lưu trữ phải là dạng nguyên bản, không bị thay đổi sai lệch theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;
3. Văn bản điện tử phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ trên môi trường mạng nhằm bảo đảm cho việc tìm kiếm, tra cứu được dễ dàng, nhanh chóng;
4. Văn bản điện tử đã ký số phải thực hiện sao lưu định kỳ sang các thiết bị lưu trữ chuyên dùng và phải được bảo quản tại nơi bảo đảm về an toàn, an ninh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ của Người quản lý thuê bao theo quy định:
 - a) Bố trí công chức, viên chức theo dõi, thực hiện trách nhiệm của người quản lý thuê bao theo quy định;
 - b) Xem xét và phê duyệt danh sách thuê bao đề nghị cấp, thu hồi, khôi phục chứng thư số thuộc phạm vi được ủy quyền;

c) Bàn giao chứng thư số tới các thuê bao, hướng dẫn các thuê bao trong quá trình quản lý, sử dụng chứng thư số, khóa bí mật và việc thực hiện các quy định tại Quy chế này;

d) Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật kịp thời hồ sơ đề nghị cấp, thu hồi, khôi phục chứng thư số của thuê bao thuộc quyền quản lý.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số của các cơ quan, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền quản lý;

3. Báo cáo định kỳ và đột xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Cơ yếu Chính phủ về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Điều 13. Nhiệm vụ của thuê bao

Thuê bao có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 17 Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

Điều 14. Nhiệm vụ của Cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao

1. Tổ chức triển khai sử dụng có hiệu quả chữ ký số, chứng thư số đã cấp cho cơ quan, cá nhân thuộc quyền quản lý nhằm tăng cường trao đổi văn bản điện tử được ký bằng chữ ký số đã cấp thông qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành; hệ thống thư điện tử; cổng thông tin điện tử của tỉnh; các trang thông tin điện tử của cơ quan và các hệ thống ứng dụng khác có liên quan đến việc sử dụng chữ ký số để xác thực;

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số của cơ quan, cá nhân thuộc quyền quản lý;

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại Điều 15 Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

Điều 15. Đối với bên chấp nhận chữ ký số

1. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký, người nhận phải tiến hành kiểm tra những thông tin sau:

a) Hiệu lực, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm và những thông tin khác liên quan đến chứng thư số của người ký;

b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số của người ký;

2. Việc kiểm tra chữ ký số được thực hiện thông qua phần mềm hỗ trợ;

3. Người nhận chịu trách nhiệm khi:

- a) Không tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký.

Điều 16. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Sở Thông tin và Truyền thông đưa các tiêu chí đánh giá tình hình triển khai chữ ký số vào trong Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính (mục hiện đại hóa nền hành chính), trên cơ sở đó đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng các cơ quan, cá nhân theo quy định hiện hành; Đơn vị, cá nhân vi phạm quy chế này và các quy định khác của pháp luật về cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này;

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chi tiết về quản lý và giải quyết văn bản điện tử, tạo Danh mục hồ sơ, lập và nộp hồ sơ trong môi trường mạng để các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện thống nhất theo quy định;

3. Các cơ quan quy định tại Điều 1 Quy chế này có trách nhiệm tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện tại cơ quan mình quản lý theo đúng các quy định tại Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc và cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này, các cơ quan và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn